

Số: 138/2018 /BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	1.574.643.008	3.647.317.758	131,62%
LNST tại báo cáo hợp nhất	1.410.179.708	4.369.884.449	209,88%

Nguyên nhân: Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu cho thuê đất cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp làm lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh, nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hơn cùng kỳ năm 2017.

2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kể từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét chênh lệch 5% trở lên:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm tại báo cáo tự lập 2018	6 tháng đầu năm tại báo cáo soát xét 2018	Chênh lệch
LNST tại báo cáo công ty mẹ	1.907.194.969	3.647.317.758	91,24%
LNST tại báo cáo hợp nhất	1.688.106.925	4.369.884.449	158,86%

Nguyên nhân: Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ do tích lũy dư làm giảm hơn 25% chi phí tài chính tại báo cáo công ty mẹ và giảm hơn 40% chi phí tài chính tại báo cáo hợp nhất;

Mặt khác, điều chỉnh tăng chi phí một phần do kết chuyển bổ sung giá vốn, và trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi tại các công ty con được thể hiện trên báo cáo hợp nhất;


7. Địa chỉ Website đăng tải: http://bidico.com.vn/document/2/Bao_cao_tai_chinh.html




Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢO THƯ
Võ Phú Nông





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Business Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

3400
CÔNG
PHẦN
TRIỂN
ẢO
-T-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Tên tiếng anh: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Võ Phú Nông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông Huỳnh Thành Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông Nguyễn Quốc Hồ	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông Trịnh Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Đình Hoàng Đức	Trưởng ban
Bà Ngô Nguyễn Khánh Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2018)
Ông Phạm Tiến Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông Huỳnh Thành Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông Trịnh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2018, Miễn nhiệm ngày 05/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2018)
Ông Vũ Tuấn Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Trần Trường Vũ	Giám đốc dự án
Ông Lê Văn Thật	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông Huỳnh Thành Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2018, Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông Trịnh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2018, Miễn nhiệm ngày 13/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/01/2018)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

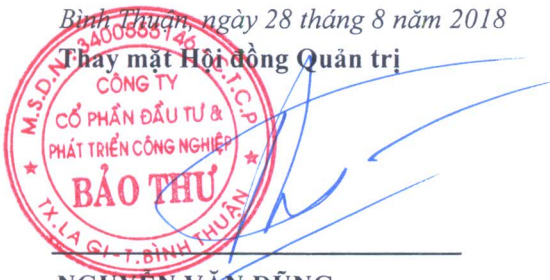
6. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN DŨNG

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0718234-SXR/AISC-DN5

Kính gửi:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Da Nang City

Tel : (84.236) 3715 619

Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel : (84.292) 3813 004

Fax : (84.292) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.225) 356 9577

Fax : (84.225) 3569 576

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.913.607.554	174.231.416.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.506.572.280	10.079.166.407
1. Tiền	111		4.506.572.280	10.079.166.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.898.447.972	160.278.563.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.545.326.730	6.050.826.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	73.695.882.860	80.336.907.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	69.699.625.064	75.782.551.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(2.042.386.682)	(1.891.722.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.318.107	4.318.107
1. Hàng tồn kho	141		4.318.107	4.318.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.504.269.195	3.869.368.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	15.779.927	44.478.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.788.489.268	2.124.890.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.700.000.000	1.700.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		626.419.989.864	667.371.726.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		863.829.000	863.829.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	1.791.698.310	1.791.698.310
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(927.869.310)	(927.869.310)
II. Tài sản cố định	220		928.258.291	1.069.031.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	928.258.291	1.069.031.744
- Nguyên giá	222		2.454.049.490	2.454.049.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.525.791.199)	(1.385.017.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	187.468.739.577	185.016.932.223
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		187.468.739.577	185.016.932.223
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	427.694.945.409	470.722.680.858
1. Đầu tư vào công ty con	251		444.765.461.090	484.854.543.253
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(17.070.515.681)	(14.131.862.395)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.464.217.587	9.699.252.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.464.217.587	9.699.252.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		812.333.597.418	841.603.143.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.669.019.235	237.585.883.083
I. Nợ ngắn hạn	310		192.790.895.283	222.353.864.395
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	12.184.014.135	13.722.941.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.721.178.800	10.721.178.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.236.325.970	14.128.664.702
4. Phải trả người lao động	314		625.802.536	397.088.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	58.729.126.294	56.362.192.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	85.045.815.972	119.084.779.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	11.248.631.576	7.937.019.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.878.123.952	15.232.018.688
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	11.878.123.952	15.232.018.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		607.664.578.183	604.017.260.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	607.664.578.183	604.017.260.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.864.578.183	27.217.260.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.217.260.425	23.708.660.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.647.317.758	3.508.600.277
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		812.333.597.418	841.603.143.508

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ PHÚ NÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.991.493.734	6.674.599.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.991.493.734	6.674.599.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.642.096.892	4.426.999.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.349.396.842	2.247.600.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	678.120	7.864.776.958
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.825.559.207	5.528.004.492
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.886.905.921	1.455.685.642
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.797.943.458	3.100.356.245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.726.572.297	1.484.016.940
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	305.184.034
12. Chi phí khác	32	VI.7	79.254.539	214.557.966
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(79.254.539)	90.626.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.647.317.758	1.574.643.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.647.317.758	1.574.643.008

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ PHÚ NÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.647.317.758	1.574.643.008
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	140.773.453	185.075.976
- Các khoản dự phòng	03	V.2->5	3.089.317.585	3.144.017.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(7.980.858.922)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.886.905.921	1.455.685.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.764.314.717	(1.621.437.046)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		85.988.725.557	(83.225.863.663)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(105.015.504.527)	112.675.408.837
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		263.733.550	(964.376.224)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.801.134)	(1.455.685.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.354.089.109
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.001.531.837)	25.762.135.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.964.446.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	636.636.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(47.905.431.850)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.471.220.000	30.048.931.850
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	767.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.471.220.000	(24.183.542.864)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.282.290)	(3.640.174.736)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.282.290)	(3.640.174.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5.572.594.127)	(2.061.582.229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.079.166.407	2.252.490.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.506.572.280	190.907.990

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẠT

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



GIÁM ĐỐC

VŨ PHÚ NÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm đầu tư vào các dự án kém hiệu quả và tập trung vào các dự án có hiệu quả. Do đó, để tiết kiệm chi phí và quản lý tốt hơn nên Công ty đã điều chỉnh lại số lượng nhân viên cho phù hợp với tình hình hiện tại.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 20 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: CCN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam				
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	76,19%	76,19%
Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thăng Hải), xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Dịch vụ	94,34%	94,34%	94,34%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.				
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	51,00%	51,00%	51,00%
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.				

7.2. Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ... Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng đối với chi phí quyền khai thác cát được phân bổ theo sản lượng khai thác.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m² đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng.

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cụm công nghiệp Thăng Hải I là 271.653 đ/m².

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018		01/01/2018	
Tiền	4.506.572.280		10.079.166.407	
Tiền mặt	4.471.724.609		35.286.148	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.847.671		10.043.880.259	
Cộng	4.506.572.280		10.079.166.407	
2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 34 & 35.				
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	35.545.326.730	(562.843.330)	6.050.826.730	(533.139.031)
<i>Trung tâm Quy Hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Hiền</i>	463.829.000	(463.829.000)	463.829.000	(463.829.000)
<i>Võ Toàn Khoa</i>	1.967.583.400	-	1.967.583.400	-
<i>DNTN Hạ Tiến</i>	99.014.330	(99.014.330)	99.014.330	(69.310.031)
<i>Nguyễn Trường San (*)</i>	3.520.400.000	-	3.520.400.000	-
<i>Nguyễn Trường San (*)</i>	29.494.500.000	-	-	-
Cộng	35.545.326.730	(562.843.330)	6.050.826.730	(533.139.031)

(*) Đây là khoản phải thu ông Nguyễn Trường San về việc cho thuê lô đất A4 tại khu công nghiệp Thăng Hải 1 theo hợp đồng số 01/2018/HĐTD/BT-NTS ngày 28/06/2018 và Biên bản họp 2018/BIDICO/HĐQT-BBH ngày 20/06/2018.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	73.695.882.860	-	80.336.907.860	-
<i>Công ty TNHH-DV-VT-XD Á Châu</i>	4.844.717.211	-	4.844.717.211	-
<i>Công ty TNHH Vận tải và XL Phan Nguyễn</i>	2.658.700.000	-	2.658.700.000	-
<i>Công ty TNHH NL Gốm sứ và XD Thiên Lợi (*)</i>	64.075.000.000	-	70.875.000.000	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	2.117.465.649	-	1.958.490.649	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	1.791.698.310	(927.869.310)	1.791.698.310	(927.869.310)
<i>TT Quy hoạch & Đầu tư Tài nguyên Nước</i>	1.265.000.000	(401.171.000)	1.265.000.000	(401.171.000)
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	526.698.310	(526.698.310)	526.698.310	(526.698.310)
Cộng	75.487.581.170	(927.869.310)	82.128.606.170	(927.869.310)

(*) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 64.075.000.000 VND.

5. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	69.699.625.064	(1.479.543.352)	75.782.551.722	(1.358.583.352)
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	48.348.511.944	-	48.288.690.344	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.789.151.057	-	13.773.212.616	-
Tạm ứng	1.855.062.197	-	1.632.510.992	-
Ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Các đối tượng khác	17.703.899.866	(1.479.543.352)	12.085.137.770	(1.358.583.352)
Cộng	69.699.625.064	(1.479.543.352)	75.782.551.722	(1.358.583.352)

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	48.348.511.944	-	48.288.690.344	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	5.261.302.431	-	5.230.802.431	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.789.151.057	-	13.773.212.616	-
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	2.510.283.386	-	2.029.906.165	-
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	216.145.771	-	216.145.771	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	3.678.000	-	3.678.000	-
Bà Nguyễn Thị Mai	4.333.971.849	-	-	-
Cộng	62.463.044.438	-	69.322.611.556	-

6. Nợ xấu: Xem trang 36.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.318.107	-	4.318.107	-
Cộng	4.318.107	-	4.318.107	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	908.444.944	1.545.604.546	2.454.049.490
Số dư cuối kỳ	908.444.944	1.545.604.546	2.454.049.490
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	853.778.544	531.239.202	1.385.017.746
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>27.640.309</i>	<i>113.133.144</i>	<i>140.773.453</i>
Số dư cuối kỳ	881.418.853	644.372.346	1.525.791.199
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	54.666.400	1.014.365.344	1.069.031.744
Số dư cuối kỳ	27.026.091	901.232.200	928.258.291

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 901.232.197 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 466.200.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	187.468.739.577	-	185.016.932.223	-
Xây dựng cơ bản	187.468.739.577	-	185.016.932.223	-
<i>Công trình nhà máy Cát</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.730.010.828</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I (*)</i>	<i>9.737.090.442</i>	<i>-</i>	<i>9.737.090.442</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II (*)</i>	<i>91.903.844.157</i>	<i>-</i>	<i>91.903.844.157</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình</i>	<i>17.612.494.896</i>	<i>-</i>	<i>11.430.676.714</i>	<i>-</i>
<i>Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**)</i>	<i>67.934.488.007</i>	<i>-</i>	<i>67.934.488.007</i>	<i>-</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>280.822.075</i>	<i>-</i>	<i>280.822.075</i>	<i>-</i>
Cộng	187.468.739.577	-	185.016.932.223	-

(*) Là các chi phí giải tỏa, xây dựng cơ bản của các công trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(**) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận đang thực hiện hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư để mở rộng diện tích cảng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.
- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND
- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

	30/06/2018	01/01/2018
10. Chi phí trả trước	15.779.927	44.478.145
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.779.927	44.478.145
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.779.927	44.478.145
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.464.217.587	9.699.252.919
Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thắng Hải II	304.287.056	342.824.368
Chi phí trả trước khác	789.617.459	986.115.479
Cộng	9.479.997.514	9.743.731.064

(*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản...các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Dự kiến, đến thời điểm cuối năm 2018, mỏ cát này sẽ được khai thác.

11. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.184.014.135	12.184.014.135	13.722.941.696	13.722.941.696
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	8.469.590.620	8.469.590.620	9.569.590.620	9.569.590.620
Các đối tượng khác	3.714.423.515	3.714.423.515	4.153.351.076	4.153.351.076
Cộng	12.184.014.135	12.184.014.135	13.722.941.696	13.722.941.696
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	8.469.590.620	8.469.590.620	9.569.590.620	9.569.590.620
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	390.142.393	390.142.393	390.142.393	390.142.393
Cộng	8.859.733.013	8.859.733.013	9.959.733.013	9.959.733.013
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.382.350.604	-	-	1.382.350.604
Thuế thu nhập cá nhân	158.387.126	11.466.874	-	169.854.000
Thuế tài nguyên	2.303.790.595	78.862.070	-	2.382.652.665
Thuế bảo vệ môi trường	847.579.219	17.332.324	-	864.911.543
Các khoản tiền phạt thuế	9.436.557.158	-	-	9.436.557.158
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	14.128.664.702	112.661.268	5.000.000	14.236.325.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh	700.000.000	-	-	700.000.000
Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
13. Chi phí phải trả			30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			58.729.126.294	56.362.192.507
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I (*)			13.624.193.481	13.624.193.481
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II (*)			23.779.248.760	23.779.248.760
Chi phí thi công CSHT tại KCN Tân Bình I			1.992.792.339	1.992.792.339
Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả			15.661.800.000	15.661.800.000
Chi phí lãi vay phải trả			2.416.221.114	532.116.327
Chi phí phải trả khác			1.254.870.600	772.041.600
Cộng			58.729.126.294	56.362.192.507
14. Phải trả khác			30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			85.045.815.972	119.084.779.311
Tài sản thừa chờ giải quyết			151.928.883	151.928.883
Bảo hiểm xã hội			26.323.435	131.078.161
Bảo hiểm y tế			1.600.057	29.564.140
Bảo hiểm thất nghiệp			5.959.274	13.681.189
Các khoản phải trả, phải nộp khác			84.860.004.323	118.758.526.938
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận			75.000.000.000	75.000.000.000
- Nguyễn Thị Mai			-	909.703.206
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cục Thuế Bình Thuận			931.772.000	931.772.000
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO			-	35.600.000.000
- Công ty TNHH vận tải Thăng Hải			-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước			5.102.019.861	2.697.732.795
- Các khoản phải trả khác			3.826.212.462	3.619.318.937
Cộng			85.045.815.972	119.084.779.311
b. Phải trả khác là bên liên quan:				
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận			75.000.000.000	75.000.000.000
- Nguyễn Thị Mai			-	909.703.206
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO			-	35.600.000.000
Cộng			75.000.000.000	111.509.703.206

(*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I & Thăng Hải II.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.248.631.576	11.248.631.576	7.937.019.130	7.937.019.130
Vay dài hạn đến hạn trả	11.248.631.576	11.248.631.576	7.937.019.130	7.937.019.130
<i>Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM</i>	-	-	42.282.290	42.282.290
(1) <i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định</i>	11.248.631.576	11.248.631.576	7.894.736.840	7.894.736.840
b. Vay dài hạn	11.878.123.952	11.878.123.952	15.232.018.688	15.232.018.688
Vay ngân hàng	11.878.123.952	11.878.123.952	15.232.018.688	15.232.018.688
(1) <i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định</i>	11.878.123.952	11.878.123.952	15.232.018.688	15.232.018.688
Cộng	23.126.755.528	23.126.755.528	23.169.037.818	23.169.037.818

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:(1) *Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:*

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Số dư cuối kỳ: 450.800.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 22.675.955.528 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017			
Số dư tại ngày 01/01/2017	576.800.000.000	23.708.660.148	600.508.660.148
Lợi nhuận	-	1.574.643.008	1.574.643.008
Số dư tại ngày 30/06/2017	576.800.000.000	25.283.303.156	602.083.303.156
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018			
Số dư tại ngày 01/01/2018	576.800.000.000	27.217.260.425	604.017.260.425
Lợi nhuận	-	3.647.317.758	3.647.317.758
Số dư tại ngày 30/06/2018	576.800.000.000	30.864.578.183	607.664.578.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	\$ 190,17	4.811.086	\$ 426,96	10.157.386
Nợ khó đòi đã xử lý		1.578.262.208		1.578.262.208
Cộng		1.583.073.294		1.588.419.594

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	901.280.800	3.195.281.600
Doanh thu cho thuê đất	27.090.212.934	3.479.318.182
Cộng	27.991.493.734	6.674.599.782

b. Doanh thu cho thuê đất

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp Thăng Hải I vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bàn giao đất cho khách hàng dựa trên đánh giá rằng phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của lô đất đã được chuyển giao cho khách thuê. Nếu doanh thu từ việc cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng này được phân bổ trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty như sau:

	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất
Doanh thu hoạt động cho thuê đất	27.090.212.934	647.918.991
Giá vốn hoạt động cho thuê đất	16.024.536.186	383.260.233
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.065.676.748	264.658.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
c. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	901.280.800	3.195.281.600
Cộng	901.280.800	3.195.281.600
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	617.560.706	2.214.465.155
Giá vốn cho thuê đất	16.024.536.186	2.212.533.908
Cộng	16.642.096.892	4.426.999.063
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	678.120	767.447
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.864.009.511
Cộng	678.120	7.864.776.958
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.886.905.921	1.455.685.642
Dự phòng đầu tư tài chính	2.938.653.286	4.072.318.850
Cộng	4.825.559.207	5.528.004.492
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.359.316.136	2.093.621.372
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.860.848	15.090.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.773.452	185.075.976
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	150.664.299	(828.301.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.669.135	1.053.894.384
Chi phí bằng tiền khác	426.659.588	575.976.113
Cộng	2.797.943.458	3.100.356.245
6. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	-	115.808.964
Thu nhập khác	-	189.375.070
Cộng	-	305.184.034
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	178.663.186
Chi phí khác	79.254.539	35.894.780
Cộng	79.254.539	214.557.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.647.317.758	1.574.643.008
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	264.904.817	(7.685.346.325)
Các khoản điều chỉnh tăng	264.904.817	178.663.186
+ Chi phí không hợp lý	264.904.817	178.663.186
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.864.009.511)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(7.864.009.511)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	3.912.222.575	(6.110.703.317)
4. Lỗ kỳ trước chuyển sang	(7.293.062.753)	-
5. Thu nhập chịu thuế hiện hành trừ chuyển lỗ kỳ trước	(3.380.840.178)	(6.110.703.317)
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	-

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
6 tháng đầu năm 2018		
VND	+200	(372.499.887)
	-200	372.499.887
6 tháng đầu năm 2017		
VND	+100	(493.241.498)
	-100	493.241.498

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với kỳ trước.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2018				
Dưới 90 ngày	34.982.483.400	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	562.843.330
Tổng cộng giá trị ghi sổ	34.982.483.400	-	-	562.843.330
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(562.843.330)
Giá trị thuần	34.982.483.400	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	4.954.844.369	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	562.843.330	533.139.031
Tổng cộng giá trị ghi sổ	4.954.844.369	-	562.843.330	533.139.031
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(533.139.031)
Giá trị thuần	4.954.844.369	-	562.843.330	-

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.248.631.576	11.878.123.952	-	23.126.755.528
Phải trả người bán	12.184.014.135	-	-	12.184.014.135
Chi phí phải trả	58.729.126.294	-	-	58.729.126.294
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.826.212.462	-	-	78.826.212.462
Cộng	160.987.984.467	11.878.123.952	-	172.866.108.419
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	7.937.019.130	15.232.018.688	-	23.169.037.818
Phải trả người bán	13.722.941.696	-	-	13.722.941.696
Chi phí phải trả	56.362.192.507	-	-	56.362.192.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.060.794.143	-	-	116.060.794.143
Cộng	194.082.947.476	15.232.018.688	-	209.314.966.164

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai và tài sản của bên thứ ba là cổ phiếu do BII phát hành và quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(42.282.290)	(3.640.174.736)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 112/2018/BIDICO/HDQT-NQ ngày 28 tháng 06 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư sau khi thảo luận HĐQT thống nhất đồng ý thoái vốn toàn bộ phần vốn góp hiện tại tại Công ty TNHH Gỗ Bình Thuận, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư chiếm 76,19% tương đương 32.000.000.000 VND.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Gia công cát	-	(8.469.590.620)
		Ứng trước tiền hàng	-	(10.630.000.000)
		Cho mượn tiền	51.171.000	39.621.485.544
		Bán cát	901.280.800	8.727.026.400
		Nhận gia công cát	482.829.000	(482.829.000)
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Mượn tiền	-	(75.000.000.000)
		Cho mượn tiền	-	216.145.771
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Công ty con	Cho mượn tiền	30.500.000	5.261.302.431
		Cho mượn tiền	148.868.000	1.789.151.057
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Mua hàng	-	(390.142.393)
		Mượn tiền	-	-
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Công ty con	Cho mượn tiền	480.377.221	2.510.283.386
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Công ty con	Cho mượn tiền	-	3.678.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Cổ đồng	Mượn tiền	4.823.662.945	
		Cho mượn tiền	10.000.000.000	4.333.971.849
Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	20.000.000	252.181.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	288.560.131	590.000.000
Cộng		288.560.131	590.000.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời Công ty chỉ hoạt động kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán năm 2015

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2015/BII/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư đã thông qua kế hoạch sử dụng vốn như sau:

Mục đích huy động vốn	Số tiền (VND)
4.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014.	75.000.000.000
4.2. Góp vốn vào công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014	49.480.000.000
4.3. Tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng mỏ cát Tân Phước tỉnh Bình Thuận, và chuẩn bị nguồn lực thực hiện khai thác mỏ	22.000.000.000
4.4. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng BIDICO tiến hành đầu tư sản xuất gạch Tuynel	40.000.000.000
4.5. Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	30.000.000.000
Cộng	216.480.000.000

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư đã thực hiện xong việc phát hành 21.600.000 cổ phiếu phổ thông. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu Công ty đã sử dụng như sau:

Thực tế sử dụng vốn	Giá trị thực hiện	Ghi chú
4.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014.	75.000.000.000	Dự án chưa hoàn thành
4.2. Góp vốn vào công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014	49.480.000.000	Chưa quyết toán
4.3. Tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng mỏ cát Tân Phước tỉnh Bình Thuận, và chuẩn bị nguồn lực thực hiện khai thác mỏ	22.000.000.000	Nhận chuyển nhượng được 2 lô đất với giá trị chiếm 12,6%.
4.4. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng BIDICO tiến hành đầu tư sản xuất gạch Tuynel	40.000.000.000	
4.5. Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	30.000.000.000	
Cộng	216.480.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng CCN Tân Bình theo GCN Đầu tư số 48121000821 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/5/2014 bằng việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận để xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Bình 75 tỷ đồng

Theo chủ trương của Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư (Bidico) được định hướng chỉ là công ty đầu tư, các hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển giao cho các công ty con thực hiện.

Theo kế hoạch, Bidico sẽ chuyển giao dự án Cụm Công nghiệp Tân Bình cho Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận (gọi tắt là "Rebico") thực hiện và quản lý. Do đó, Bidico đã góp vốn vào Rebico để Rebico ký hợp đồng với nhà thầu là Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi nhằm thực hiện thi công CCN Tân Bình theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng số 01/001/2015/HĐXD/REBICO-TL ngày 15/09/2015, phụ lục hợp đồng số 02/001/2015/HĐXD/REBICO-TL ngày 15/09/2015. Theo đó, Rebico đã tạm ứng 75 tỷ đồng theo tiến độ thực hiện (Ủy nhiệm chi ngày 23/9/2015).

Do chưa thực hiện xong thủ tục chuyển giao dự án Cụm Công nghiệp Tân Bình 1 từ Bidico sang Rebico nên Bidico và Rebico đã thống nhất chuyển giao khoản Rebico đã trả trước cho Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi thành khoản trả trước của Bidico cho Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm Sứ - Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/5/2017.

Đến thời điểm này, dự án đang chậm tiến độ, còn dở dang và chưa hoàn thành. Ngoài ra, tiến độ dự án cũng bị ảnh hưởng một phần mưa lũ năm 2017 làm xói lở đường vào Cụm Công nghiệp và hạ tầng của CCN khiến nhà thầu phải khắc phục sự cố, nên Công ty Thiên Lợi chưa quyết toán được tổng chi phí thi công thực tế với các bên nhà thầu và nhà cung cấp, nên Công ty Thiên Lợi vẫn chưa quyết toán giá trị công trình với Công ty. Hiện nay, đã có 02 nhà đầu tư thứ cấp vào ký hợp đồng với Công ty và tiến hành các thủ tục xây dựng nhà máy.

4.2. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Chế biến cát BIDICO theo Giấy phép kinh doanh số 3401080015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/5/2014

Đối với việc góp vốn 49 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận để mua sắm, chế tạo, lắp đặt và vận hành hệ thống máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chế biến cát. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng này chưa hoàn tất và chưa được quyết toán cụ thể.

4.3. Góp vốn vào Công ty TNHH MTV chế biến cát BIDICO (nay là Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận) để tiến hành các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng Dự án mỏ cát Tân Phước 22 tỷ đồng

Bidico góp vốn vào Sibico để tiến hành việc đền bù mỏ cát Tân Phước để khi hoàn thành xong thì các chi phí đền bù mỏ cát và các chi phí liên quan sẽ được ghi nhận là tài sản của Sibico và Sibico phân bổ các chi phí này vào giá thành khi khai thác và sản xuất.

Sibico đã ứng tiền thu được từ đợt phát hành 22 tỷ đồng cho Ông Phạm Ngọc An, căn cứ theo Tờ trình về phương án đền bù ngày 03/09/2015 của Ông Phạm Ngọc An, Quyết định số 049/QĐ-2015 ngày 04/09/2015 của Chủ tịch Sibico để Ông Phạm Ngọc An chủ động đi thỏa thuận, thương lượng, mua lại đất của các hộ dân trong khu vực mỏ.

Sibico đã ứng 22 tỷ đồng cho Ông Phạm Ngọc An theo Ủy nhiệm chi ngày 23/09/2015 để tiến hành đi thương lượng, thỏa thuận với các hộ dân. Theo Quyết định số 019/QĐ-2016 ngày 01/09/2016 của Chủ tịch Sibico, thì khoản ứng tiền đền bù trên được chuyển cho Ông Võ Kim Nguyên để tiếp tục tiến hành việc thỏa thuận, thương lượng và mua lại các quyền sử dụng đất từ các hộ dân còn lại và quyết toán với Công ty khi hoàn tất.

Tính đến hiện tại, đã thực hiện thương lượng và nhận chuyển nhượng được 2 lô đất nằm trong khu vực mỏ với tổng diện tích là 24.064 m² tương ứng với số tiền 2.782.700.000 đồng

Quá trình thực hiện thỏa thuận, thương lượng mua lại đất từ các hộ dân gặp nhiều khó khăn do việc các hộ dân biết được thông tin về việc đất nằm trong khu vực dự án nên các hộ dân đã giữ lại đất không thỏa thuận chuyển nhượng cho Ông Nguyên với mục đích chờ thỏa thuận với Công ty và chờ thời cơ nhằm tăng giá đất. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để đẩy nhanh tiến độ đền bù để đưa dự án vào khai thác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.4. Góp vốn vào VLXD Bidico 40 tỷ

Công ty đã tiến hành góp vốn vào Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO ("Mabico") với số tiền là 40.000.000.000 đồng để thực hiện việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị cho dự án nhà máy gạch Tuynel.

Sau đó, Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO đã ký hợp đồng số 001/2015/MĐMB/VLXD-PB ngày 18/9/2015 với Công ty TNHH VLXD Phước Bình nhằm cung cấp thiết bị cho nhà máy gạch Bidico. Công ty đã ứng trước 40 tỷ đồng tương đương 40% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH VLXD Phước Bình theo UNC ngày 23/9/2015.

Mabico đã tiến hành ký hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015 với Nhật Minh nhằm chế tạo, cung cấp, xây dựng, lắp đặt và chuyển giao dây chuyền gạch tuynel với giá trị hợp đồng là 50 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Theo đó, số tiền mà Mabico đã thanh toán tạm ứng cho Phước Bình theo hợp đồng mua bán số 01/001/2015/HĐMB/MABICO-PB là 40.000.000.000 đồng (bằng chữ: bốn mươi tỷ đồng), được bù trừ với công nợ Mabico phải thanh toán cho Nhật Minh theo hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015.

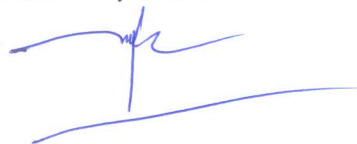
Ngày Minh đã nghiệm thu, quyết toán khối lượng và giá trị thực hiện với Mabico theo hợp đồng kinh tế số 610/HĐKT ngày 06/10/2015 đã ký và đã xuất hóa đơn GTGT cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

4.5. Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh 30 tỷ.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty đã mượn tiền từ bà Nguyễn Thị Mai (24 tỷ đồng) và Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận (6 tỷ đồng) để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất. Công ty đã sử dụng 30 tỷ đồng tiền thu được từ phát hành với mục đích bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ này.

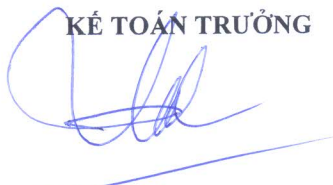
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



HỒ TRƯƠNG NGUYỄN KHÔI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2018



VÕ PHÚ NÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	444.765.461.090	(17.070.515.681)	427.694.945.409	(14.131.862.395)
(1) Công ty TNHH MTV Ché Biến Cát Bình Thuận	211.060.529.240	-	211.060.529.240	206.834.154.776
(2) Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận	81.000.000.000	(212.734.487)	80.787.265.513	(212.040.013)
(3) Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	51.000.000.000	(14.150.554.452)	36.849.445.548	(9.791.200.455)
(4) Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	32.000.000.000	(1.408.086.362)	30.591.913.638	(1.157.213.109)
(5) Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	67.253.931.850	(1.291.736.880)	65.962.194.970	(1.132.346.100)
Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	-	-	-	4.471.220.000
Công ty MTV Đá Thạch Anh Cao cấp Bidico	-	-	-	16.024.536.186
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	2.451.000.000	(7.403.500)	2.443.596.500	(5.965.977)
Cộng	444.765.461.090	(17.070.515.681)	427.694.945.409	(14.131.862.395)

- Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trong yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401080015, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12 tháng 05 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 25 tháng 04 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Ché Biến Cát Bình Thuận là 99.700.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 211.060.529.240 VND. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH MTV Ché Biến Cát Bình Thuận hiện đang hoạt động có lãi.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401078760, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận là 81.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 81.000.000.000 VND. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- *Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:*

- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401080199, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12 tháng 05 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO là 51.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 51.000.000.000 VND. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401091063, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25 tháng 11 năm 2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 17 tháng 01 năm 2018. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận là 42.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 76,19%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 32.000.000.000 VND. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.
- (5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603299145, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 07 năm 2015, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu là 250.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 94%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 67.253.931.850 VND. Trong năm 2018, Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.
- (6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502312569, do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016, và đăng ký thay đổi lần thứ 1 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn là 36.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư là 51%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư đã thực góp 2.451.000.000 VND. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn hoạt động kinh doanh lỗ và đã được trích lập dự phòng theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể hồi	Giá gốc	Giá trị có thể hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.834.084.992	863.829.000	3.683.420.693	863.829.000
Trung Tâm Quy Hoạch & Đầu Tư Tài Nguyên Nước	1.265.000.000	863.829.000	1.265.000.000	863.829.000
				Khoản trả trước khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty TNHH TM DV Thiết Kế Nam An	119.794.000	-	119.794.000	-
				Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Công ty CP TV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam	200.000.000	-	200.000.000	-
				Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Trung tâm Quy Hoạch Và Đầu tư Tài Nguyên Nước	463.829.000	-	463.829.000	-
				Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.785.461.992	-	1.634.797.693	-
				Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	31/12/2017	30/06/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	35.545.326.730	(562.843.330)	6.050.826.730	(533.139.031)
- Phải thu khác	67.844.562.867	(1.479.543.352)	74.150.040.730	(1.358.583.352)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.506.572.280	-	10.079.166.407	-
TỔNG CỘNG	107.896.461.877	(2.042.386.682)	90.280.033.867	(1.891.722.383)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	23.126.755.528	-	23.169.037.818	-
- Phải trả người bán	12.184.014.135	-	13.722.941.696	-
- Chi phí phải trả	58.729.126.294	-	56.362.192.507	-
- Phải trả khác	78.826.212.462	-	116.060.794.143	-
TỔNG CỘNG	172.866.108.419	-	209.314.966.164	-
			172.866.108.419	209.314.966.164
			105.854.075.195	88.388.311.484
			23.126.755.528	23.169.037.818
			12.184.014.135	13.722.941.696
			58.729.126.294	56.362.192.507
			78.826.212.462	116.060.794.143